

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2022

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đông

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Ân

2. Ông Nguyễn Văn Cao

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tiến hành xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 213/2022/TLST-HNGĐ ngày 31/5/2022 về việc “Tranh chấp về ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Việt Tr1, sinh năm 1996 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Nhị Th, huyện Thủ Th, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Cù Thế B1, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp Phước T, xã Long H, huyện Bến L, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Việt Tr1 trình bày:

Sau thời gian quen biết, tìm hiểu nên giữa bà Phạm Thị Việt Tr1 và ông Cù Thế B1 tiến đến hôn nhân; ông bà có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long H, huyện Bến L, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/9/2016. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc; thời gian sau đó, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân là do vợ chồng không cùng quan điểm trong việc phát triển kinh tế gia đình, ông B1 có quan hệ với người phụ nữ khác. Ông bà

đã ly thân từ tháng 02/2022 cho đến nay và cũng không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Tr1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Tr1 yêu cầu được ly hôn với ông B1.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà Tr1 và ông B1 không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Tr1 và ông B1 không nợ chung; Về tài sản chung: Bà Tr1 và ông B1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cù Thế B1 trình bày:

Ông B1 thống nhất với ý kiến trình bày của bà Tr1 về quá trình chung sống, thời gian đăng ký kết hôn, ly thân. Theo ông B1, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Tr1 nghi ngờ ông có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà Tr1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Tr1 được ly hôn với ông B1 thì ông B1 không đồng ý vì ông B1 còn thương bà Tr1.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông B1 và bà Tr1 không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông B1 và bà Tr1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông B1 và bà Tr1 có nợ tiền của cha mẹ đẻ ông B1 là ông K, bà Th nhưng nợ số tiền bao nhiêu thì ông B1 không biết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Bà Tr1 và ông B1 xác lập quan hệ vợ chồng năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long H, huyện Bến L, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/9/2016 nên hôn nhân giữa bà Tr1 và ông B1 là hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn là do bà Tr1 và ông B1 bất đồng quan điểm trong việc phát triển kinh tế gia đình, ông B1 có quan hệ với người phụ nữ khác. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2022 cho đến nay nhưng không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng; ông B1 cho rằng còn thương vợ, không muốn ly hôn nhưng cũng không có biện pháp nào cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng trong khi bà Tr1 kiên quyết yêu cầu được ly hôn; chứng tỏ tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Tr1.

Về con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong thời kỳ hôn nhân, bà Tr1 và ông B1 không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung: Bà Tr1 và ông B1 cùng xác định vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về nợ chung: Theo bà Tr1 thì vợ chồng không có nợ chung; còn ông B1 cho rằng vợ

chồng có nợ tiền của cha mẹ đẻ ông B1 là ông K, bà Th nhưng nợ số tiền bao nhiêu thì ông B1 không biết. Đồng thời, ông B1 cũng không có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung nên không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của ông B1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Tr1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về ly hôn với ông B1. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp về ly hôn”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông B1 có hộ khẩu thường trú tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Xét về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông B1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng cố tình vắng mặt. Do đó, Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông B1.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà Tr1 thấy rằng:

[4.1] Bà Tr1 và ông B1 xác lập quan hệ vợ chồng năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long H, huyện Bến L, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/9/2016 nên hôn nhân giữa bà Tr1 và ông B1 là hôn nhân hợp pháp.

[4.2] Xét nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn là do bà Tr1 và ông B1 bất đồng quan điểm trong việc phát triển kinh tế gia đình, ông B1 có quan hệ với người phụ nữ khác. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2022 cho đến nay nhưng cũng không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng; ông B1 cho rằng còn thương vợ, không muốn ly hôn nhưng cũng không có biện pháp nào cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng trong khi bà Tr1 kiên quyết yêu cầu được ly hôn; chứng tỏ tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Tr1.

[5] Về con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong thời kỳ hôn nhân, bà Tr1 và ông B1 không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Về tài sản chung, bà Tr1 và ông B1 cùng xác định vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung: Theo bà Tr1 thì vợ chồng không có nợ chung; còn ông B1 cho rằng vợ chồng có nợ tiền của cha mẹ đẻ ông B1 là ông K, bà Th nhưng nợ số tiền bao nhiêu thì ông B1 không biết. Quá trình giải quyết vụ án, ông B1 cũng không có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét yêu cầu này của ông B1.

[7] Về án phí: Bà Tr1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Việt Tr1 về tranh chấp ly hôn đối với ông Cù Thế B1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Việt Tr1 được ly hôn với ông Cù Thế B1.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Việt Tr1 phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí bà Tr1 đã nộp theo biên lai thu số 000.8743 ngày 26/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, bà Tr1 đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- CCTHADS huyện Bến Lức;
- UBND xã Long Hiệp, huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS-AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đình Đông